CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN *A AN FOOD JSC*	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM* *Independence – Freedom - Happiness*
Số/*Ref.*: 04/2026/CBTT-AAN	*Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026* *Ha Noi, Jan 30, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/*To:*

- **Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước**
  State Securities Commission of Vietnam
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**
  Vietnam Stock Exchange
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**
  Ha Noi Stock Exchange

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN**
   Name of organization: A AN FOOD JOINT STOCK COMPANY
   - Mã chứng khoán: AAN
     Ticker symbol: AAN
   - Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
     Address: 14th Floor, Diamond Flower Building, No. 48 Le Van Luong Street, N1 New Urban Area, Yen Hoa Ward, Hanoi City, Vietnam
   - Điện thoại liên hệ: 1900 6869
     Tel.: 1900 6869
   - E-mail: ir@aan.vn
2. Nội dung công bố:
   Contents of disclosure:

   Báo cáo tài chính Riêng Quý 4 năm 2025 / *Separate Financial Statements for the 4th Quarter of 2025.*

   Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4 năm 2025 / *Consolidated Financial Statements for the 4th Quarter of 2025.*

   Giải trình chênh lệch LNST trên BCTC Riêng Quý 4 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 // *Explanation for the variance in Profit After Tax in the Separate Financial Statements of Q4/2025 compared to the same period in 2024.*

   Giải trình chênh lệch LNST trên BCTC Hợp nhất Quý 4 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 // *Explanation for the variance in Profit After Tax in the Consolidated Financial Statements of Q4/2025 compared to the same period in 2024.*

Báo cáo tình hình quản trị công ty năm 2025 / *Report on corporate governance in the 2025*

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2026 tại đường dẫn: http://aan.vn.
This information was published on the company's website on January 30, 2026 at http://aan.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./
We certify that the information presented is true and correct, and we accept full legal responsibility for its validity./.

Tài liệu đính kèm/Attachment:
Báo cáo tài chính Riêng Quý 4 năm 2025/ *Separate Financial Statements for the 4th Quarter of 2025.*
Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4 năm 2025 / *Consolidated Financial Statements for the 4th Quarter of 2025.*
Giải trình chênh lệch LNST trên BCTC Riêng Quý 4 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024// *Explanation for the variance in Profit After Tax in the Separate Financial Statements of Q4/2025 compared to the same period in 2024.*
Giải trình chênh lệch LNST trên BCTC Hợp nhất Quý 4 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 // *Explanation for the variance in Profit After Tax in the Consolidated Financial Statements of Q4/2025 compared to the same period in 2024.*
Báo cáo tình hình quản trị công ty năm 2025/ *Report on corporate governance in the 2025*

Đại diện tổ chức
Representative
Người UQ CBTT
Person to Implement Disclosure of Information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Sign, specify Full name, position and stamp)

M.S.D.N: 0101951086 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC AAN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TRƯƠNG ĐỨC NAM

0101951086 - C.T.C.P
NG TY
Ổ PHẦN
NG THỰC
AN
HỐ HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ IV NĂM 2025

HÀ NỘI

THÁNG 01 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN
Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01 – DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.247.352.677.019**	**926.012.658.363**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**172.798.727.693**	**63.731.105.468**
1. Tiền	111		172.798.727.693	50.731.105.468
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	13.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**206.007.603.253**	**154.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	40.007.603.253	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	166.000.000.000	154.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**426.791.757.198**	**265.758.739.983**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	400.214.476.041	234.212.764.889
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.754.954.683	9.293.583.536
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	22.822.326.474	22.062.225.158
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	190.166.400
IV. Hàng tồn kho	**140**		**419.874.579.421**	**432.526.547.002**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	419.874.579.421	432.526.547.002
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**21.880.009.454**	**9.996.265.910**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	5.442.330.303	1.421.016.413
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.437.679.151	8.575.249.497
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01 – DN
Đơn vị tính: VND

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**319.543.874.104**	**313.474.625.999**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
II. Tài sản cố định	**220**		**149.911.460.778**	**144.412.205.116**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	98.388.432.061	89.108.285.730
- Nguyên giá	*222*		*122.296.575.556*	*103.287.413.991*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(23.908.143.495)*	*(14.179.128.261)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	51.523.028.717	55.303.919.386
- Nguyên giá	*228*		*63.601.780.448*	*62.243.408.879*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(12.078.751.731)*	*(6.939.489.493)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.220.400.304**	**1.224.936.000**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	1.220.400.304	1.224.936.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**158.500.000.000**	**158.500.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c	158.500.000.000	158.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**9.912.013.022**	**9.337.484.883**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	9.912.013.022	9.337.484.883
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.566.896.551.123**	**1.239.487.284.362**

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN
Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01 – DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**644.412.077.364**	**810.734.129.391**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**644.412.077.364**	**810.734.129.391**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	20.133.910.180	39.899.225.958
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	5.306.588.619	20.626.731.933
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	7.039.049.652	2.484.417.812
4. Phải trả người lao động	314		4.836.116.434	2.729.862.870
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	3.167.496.940	4.697.189.453
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	169.842.830	145.071.155
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	603.759.072.709	740.151.630.210
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**922.484.473.759**	**428.753.154.971**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.17**	**922.484.473.759**	**428.753.154.971**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		650.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		650.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		149.620.950.000	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		122.863.523.759	78.753.154.971
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*78.753.154.971*	*51.584.400.279*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*44.110.368.788*	*27.168.754.692*
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.566.896.551.123**	**1.239.487.284.362**

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Trà Giang	Phạm Thị Trang	Trương Đức Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV và Lũy kế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B02 – DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	761.566.841.645	848.464.297.347	3.048.297.385.881	2.211.985.923.616
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.200.285.607	861.279.901	7.744.385.027	7.179.283.289
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	759.366.556.038	847.603.017.446	3.040.553.000.854	2.204.806.640.327
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	695.045.688.688	796.958.006.146	2.855.485.880.179	2.086.316.846.804
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**64.320.867.350**	**50.645.011.300**	**185.067.120.675**	**118.489.793.523**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.235.114.791	1.657.648.532	7.295.780.383	2.572.701.666
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	12.665.466.108	8.160.322.763	46.784.393.570	22.455.064.612
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		11.829.329.586	*7.703.165.405*	*44.573.375.728*	*21.099.344.641*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	21.409.291.172	14.856.331.121	61.619.057.091	43.407.542.458
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	7.261.502.368	6.467.244.349	28.646.889.667	19.508.731.238
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	**30**		**25.219.722.493**	**22.818.761.599**	**55.312.560.730**	**35.691.156.881**
11. Thu nhập khác	31	VI.9	212.691.211	339.325.317	1.812.966.870	478.965.208
12. Chi phí khác	32	VI.10	1.725.085	1.014.952.747	324.023.362	1.055.345.160
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**210.966.126**	**(675.627.430)**	**1.488.943.508**	**(576.379.952)**

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Quý IV và Lũy kế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B02 – DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**25.430.688.619**	**22.143.134.169**	**56.801.504.238**	**35.114.776.929**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	6.055.530.869	5.000.781.005	12.691.135.450	7.946.022.237
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**19.375.157.750**	**17.142.353.164**	**44.110.368.788**	**27.168.754.692**

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Trà Giang	Phạm Thị Trang	Trương Đức Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Giai đoạn từ 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Mẫu số B03 – DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**56.801.504.238**	**35.114.776.929**
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		15.745.815.554	14.389.217.562
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(37.923.993)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.247.523.365)	(2.608.476.642)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	44.573.375.728	21.099.344.641
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**109.835.248.162**	**67.994.862.490**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(173.492.351.532)	(27.111.342.489)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		12.651.967.581	(57.835.319.944)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(32.477.974.144)	(302.427.982.230)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(4.595.842.029)	(1.203.937.741)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		(40.007.603.253)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(44.780.224.855)	(20.522.347.546)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(7.388.562.109)	(11.207.681.564)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(180.255.342.179)**	**(352.313.749.024)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(22.306.532.434)	(57.820.384.832)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		5.013.840.000	585.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(77.000.000.000)	(154.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		65.000.000.000	24.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(10.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.383.605.683	644.478.275
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(23.909.086.751)**	**(196.590.406.557)**

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)

Giai đoạn từ 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Mẫu số B03 – DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số		Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		449.620.950.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.701.466.654.399	1.214.507.274.820
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.837.859.211.900)	(624.297.180.110)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**313.228.392.499**	**590.210.094.710**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	**50**		**109.063.963.569**	**41.305.939.129**
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	**60**		**63.731.105.468**	**22.425.166.339**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.658.656	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**172.798.727.693**	**63.731.105.468**

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Trà Giang	Phạm Thị Trang	Trương Đức Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV và Lũy kế năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

2. Khái quát về Công ty:

Công ty Cổ phần Lương thực A An được thành lập vào ngày 27/01/2021 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0109510866; đăng ký thay đổi lần thứ 7, ngày 25/12/2025 do Phòng Đăng ký Kinh doanh và Tài chính Doanh nghiệp – Sở Tài chính TP. Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 07: 650.000.000.000 VND.

Vốn điều lệ thực góp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025: 650.000.000.000 VND.

TRỤ SỞ HOẠT ĐỘNG:

Địa chỉ : Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : 1900 6869
Mã số thuế : 0 1 0 9 5 1 0 8 6 6

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, Thương mại

4. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty gồm:
- Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xay xát và sản xuất bột thô;
- Xuất khẩu gạo.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

6. Cấu trúc công ty:

Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực A An tại Thành phố Hồ Chí Minh (*)	Số 144-146-148 đường số 11, Khu phố 5 - Phường An Phú - TP Hồ Chí Minh	Bán buôn, bán lẻ gạo
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực A An tại Đồng Tháp	Đường ven Sông Hậu, ấp An Ninh, Xã Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Sản xuất, bán buôn, bán lẻ gạo và hoạt động xay xát

(*) Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực A An tại Thành phố Hồ Chí Minh chính thức chấm dứt hoạt động từ ngày 13/5/2025 theo Thông báo cùng ngày số 315210/25 của Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Tài chính TP. HCM.

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Yến Đăng	Số 494 Ấp Tân Quới, Xã Thạnh Đông, Tỉnh An Giang, Việt Nam	Buôn bán thực phẩm, xay xát và sản xuất bột thô.	99%	99%
Công ty TNHH Dầu gạo A An – Oryza	Ấp Giồng Cát, xã Vĩnh Gia, tỉnh An Giang, Việt Nam	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	100%	100%

Hiện các công ty con đang hoạt động bình thường.

II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Ban Lãnh đạo đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá

Công ty có phát sinh các giao dịch bằng các ngoại tệ: USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản (đối với các khoản tiền gửi) hoặc tỷ giá mua/bán chuyển khoản của ngân hàng nơi thường xuyên có giao dịch (đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ còn lại) công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (472 tháng).

Chi phí trả trước khác

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 40
Máy móc và thiết bị	4 – 14
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 – 9
Thiết bị, dụng cụ quản lý	7 – 8

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

TSCĐ vô hình của Công ty là:

- Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng đến ngày 07/01/2061 tại thửa đất số 7, tờ bản đồ số 55 xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp; diện tích 31.868 m^2. Thời gian khấu hao quyền sử dụng đất này tại đơn vị là 450 tháng.
- Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng đến ngày 02/01/2058 tại thửa đất số 58, tờ bản đồ số 1 xã Hội An, tỉnh An Giang; diện tích 7.672 m^2. Thời gian khấu hao quyền sử dụng đất này tại đơn vị là 412 tháng.
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 48 Lê Văn Lương, Khu Đô thị mới N1, P. Yên Hòa, TP. Hà Nội; diện tích: 2.088 m^2; hình thức sử dụng: Sử dụng chung của các chủ sở hữu căn hộ chung cư, công trình xây dựng khác.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 6 năm.

Kiểu dáng công nghiệp

Là khoản chi phí thuê ngoài thiết kế bao bì sản phẩm, được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì công ty được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý công ty

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý công ty phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý công ty (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý công ty; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

- Đối với hoạt động sơ chế từ lúa thành gạo thành phẩm:
  + Tại địa bàn ưu đãi đầu tư: 10%
  + Các địa bàn khác: 15%
- Đối với hoạt động thương mại gạo: 20%

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền	**172.798.727.693**	**50.731.105.468**
Tiền mặt	1.230.462.111	179.350.237
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	171.568.265.582	50.551.755.231
Các khoản tương đương tiền	**-**	**13.000.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng)	-	13.000.000.000
Cộng	**172.798.727.693**	**63.731.105.468**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**
Chứng chỉ tiền gửi (*)	40.007.603.253	40.007.603.253	-	-
Cộng	**40.007.603.253**	**40.007.603.253**	-	-

(*) Chứng khoán kinh doanh là các chứng chỉ tiền gửi được phát hành bởi Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam có kỳ hạn từ 08/12/2025 đến 08/06/2027, được mua ngày 09/12/2025 từ Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV theo Hợp đồng mua bán số 09122025/BIDM5171.
Ngày 08/01/2026, Công ty đã bán toàn bộ các chứng chỉ tiền gửi nêu trên cho Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV theo Hợp đồng số 09122025/BIDB5171-1, với trị giá hợp đồng là 40.172.018.061 đồng.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
Ngắn hạn	**166.000.000.000**	**166.000.000.000**	**154.000.000.000**	**154.000.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	166.000.000.000	166.000.000.000	154.000.000.000	154.000.000.000
Cộng	**166.000.000.000**	**166.000.000.000**	**154.000.000.000**	**154.000.000.000**

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng, lãi suất tiền gửi từ 4,5% - 6,0%/năm tại các ngân hàng:
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội: 61.000.000.000 VND;
+ Ngân hàng TMCP Quân đội: 74.000.000.000 VND;
+ Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam: 15.000.000.000 VND;
+ Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN: 10.000.000.000 VND;
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: 6.000.000.000 VND.

c) Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**
- Đầu tư vào công ty con	**158.500.000.000**	**158.500.000.000**	**158.500.000.000**	**158.500.000.000**
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Yến Đăng (1)	148.500.000.000	148.500.000.000	148.500.000.000	148.500.000.000
Công ty TNHH Dầu gạo A An - ORYZA (2)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

(1) Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Yến Đăng số tiền 148.500.000.000 đồng tương đương 99% vốn điều lệ của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Yến Đăng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1801581566 thay đổi lần thứ 09 ngày 25 tháng 11 năm 2024 do Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang (nay là tỉnh An Giang) cấp, tổng vốn điều lệ là 150.000.000.000 VND.

(2) Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Dầu gạo A An – Oryza số tiền 10.000.000.000 VND tương đương 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH Dầu gạo A An – Oryza theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1602184250 đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 07 năm 2024 do Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty Cổ phần Nông nghiệp An Điền	67.108.009.700	40.626.788.700
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	22.734.482.099	15.261.126.246
Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam	35.903.784.000	14.832.014.000
Công ty Cổ phần Gạo Vì Dân	50.618.000.000	50.879.800.000
Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam	28.247.329.530	-
Công ty TNHH Nông nghiệp Lâm Tuyết	25.077.856.125	-
Công ty TNHH HT RICE	8.447.167.890	-
Công ty TNHH TM - DV Lương thực Toàn Phát	28.410.427.500	-
Công ty TNHH Lương thực Thiện Đức	49.240.000.000	-
Công ty TNHH Lương thực Cờ Đỏ	66.980.141.500	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	-	27.827.790.000
Các khách hàng khác	17.447.277.697	84.785.245.943
Cộng	**400.214.476.041**	**234.212.764.889**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Quảng cáo Khởi Mộc	513.849.983	-
Công ty TNHH Xây dựng và Phòng cháy Đại Thắng	800.051.961	-
Công ty TNHH Gạo Hưng Phú	796.175.939	-
Hợp tác xã Nông nghiệp Nông Thuận Phát	835.800.000	1.603.800.000
Công ty TNHH TM - DV Tâm Đức Đạt Phát	614.250.000	-
Các nhà cung cấp khác	194.826.800	7.689.783.536
Cộng	**3.754.954.683**	**9.293.583.536**

5. Phải thu khác

	31/12/2025	01/01/2025
Lãi tiền gửi dự thu	2.786.857.563	2.032.616.438
Ký cược, ký quỹ	20.021.700.000	20.021.400.000
- Công ty Cổ Phần CBOT Việt Nam (*)	*20.000.000.000*	*20.000.000.000*
- Đặt cọc tiền thuê mặt bằng	*21.000.000*	*21.000.000*
- Đặt cọc thẻ gửi xe	*700.000*	*400.000*
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	13.768.911	8.208.720
Cộng	**22.822.326.474**	**22.062.225.158**

(*) Công ty đặt cọc cho Công ty Cổ phần CBOT Việt Nam theo Hợp đồng Thuê tài sản số 2024104/HĐTVP/CB-AAN/2024 ký ngày 1/4/2024 và Phụ lục Hợp đồng số 20241511/HĐTVP/CB-AAN/2024 ký ngày 15/11/2024, Phụ lục Hợp đồng số 20251512/HĐTVP/CB-AAN/2025 ký ngày 15/3/2025 để thuê toàn bộ mặt bằng, tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần CBOT Việt Nam tại thửa đất số 308, tờ bản đồ số 16, địa chỉ 145/18 Nguyễn Văn Hưởng, phường An Khánh, thành phố Hồ Chí Minh để làm tài sản đảm bảo cho việc huy động vốn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà. Số tiền đặt cọc: 20.000.000.000 VND, thời hạn thuê đến ngày 31/3/2026.

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kì		Số đầu kì	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	39.387.647.273	-	163.032.844.865	-
Công cụ, dụng cụ	15.177.956.590	-	11.475.055.009	-
Thành phẩm	304.317.389.433	-	185.519.433.342	-
Hàng hóa	60.991.586.125	-	72.499.213.786	-
Cộng	**419.874.579.421**	**-**	**432.526.547.002**	**-**

7. Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	**5.442.330.303**	**1.421.016.413**
Công cụ, dụng cụ	194.776.000	298.354.581
Chi phí thuê mặt bằng	68.444.445	24.000.000
Chi phí phần mềm quản lý	939.355.064	541.888.397
Phí đánh giá chứng nhận tiêu chuẩn Organic	901.723.142	-
Chi phí quảng cáo	2.885.414.400	-
Chi phí sửa chữa tài sản	141.191.965	-
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	311.425.287	556.773.435
b. Chi phí trả trước dài hạn	**9.912.013.022**	**9.337.484.883**
Quyền sử dụng đất	6.159.311.017	6.325.778.881
Chi phí tư vấn quản trị doanh nghiệp	2.167.249.999	2.440.305.556
Chi phí sửa chữa, bảo trì tài sản	1.306.916.478	-
Công cụ, dụng cụ	196.364.013	84.728.408
Các chi phí trả trước dài hạn khác	82.171.515	486.672.038

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025	01/01/2025
- Dự án nghiên cứu phát triển giống lúa mới	879.629.912	-
- Hệ thống xử lý nước thải và kho chưa hóa chất nguy hại	340.770.392	-
- Chi phí mua sắm TSCĐ	-	1.224.936.000
Cộng	**1.220.400.304**	**1.224.936.000**

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Kiểu dáng công nghiệp	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	38.193.768.879	-	24.049.640.000	**62.243.408.879**
Mua trong năm	*878.371.569*	*480.000.000*	-	**1.358.371.569**
Số dư cuối kì	**39.072.140.448**	**480.000.000**	**24.049.640.000**	**63.601.780.448**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.559.191.715	-	5.380.297.778	**6.939.489.493**
Khấu hao trong năm	*1.083.831.762*	*54.857.143*	*4.000.573.333*	**5.139.262.238**
Số dư cuối kì	**2.643.023.477**	**54.857.143**	**9.380.871.111**	**12.078.751.731**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	**36.634.577.164**	-	**18.669.342.222**	**55.303.919.386**
Số dư cuối kì	**36.429.116.971**	**425.142.857**	**14.668.768.889**	**51.523.028.717**

10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	49.041.954.015	49.053.961.874	4.973.734.056	217.764.046	**103.287.413.991**
Mua trong năm	*13.841.125.965*	*10.633.947.375*	-	-	**24.475.073.340**
Thanh lý, nhượng bán	-	*(5.465.911.775)*	-	-	**(5.465.911.775)**
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kì	**62.883.079.980**	**54.221.997.474**	**4.973.734.056**	**217.764.046**	**122.296.575.556**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.429.219.208	7.954.401.675	1.742.771.928	52.735.450	**14.179.128.261**
Khấu hao trong năm	*3.011.360.023*	*6.639.342.361*	*921.530.192*	*34.320.740*	**10.606.553.316**
Thanh lý, nhượng bán	-	*(877.538.082)*	-	-	**(877.538.082)**
Số dư cuối kì	**7.440.579.231**	**13.716.205.954**	**2.664.302.120**	**87.056.190**	**23.908.143.495**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	**44.612.734.807**	**41.099.560.199**	**3.230.962.128**	**165.028.596**	**89.108.285.730**
Số dư cuối kì	**55.442.500.749**	**40.505.791.520**	**2.309.431.936**	**130.707.856**	**98.388.432.061**

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Đầu tư và Tư vấn NSG	2.188.062.720	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại In ấn Bao bì Bách Sinh	1.674.570.110	-
Công ty Cổ phần Logistics Đông Á	976.104.000	191.754.000
Công ty Cổ phần Lương thực Vinarice Việt Nam	8.390.418.917	-
Các nhà cung cấp khác	6.904.754.433	39.707.471.958
Cộng	**20.133.910.180**	**39.899.225.958**

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
JV Solutions Co., LTD	499.349.007	-
Db INC	1.318.780.860	-
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Minh	910.000.000	13.899.180.472
Công ty TNHH Gạo Vinh Phát WILMAR	345.060.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất -Thương mại Dịch vụ Tiến Phát.	372.500.000	-
Các khách hàng khác	1.860.898.752	6.727.551.461
Cộng	**5.306.588.619**	**20.626.731.933**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2025
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.681.048.754	12.691.135.450	7.388.562.109	6.983.622.095
Thuế thu nhập cá nhân	48.637.618	566.746.308	559.956.369	55.427.557
Các loại thuế khác	-	9.000.000	9.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	754.731.440	151.467.483	906.198.923	-
Cộng	**2.484.417.812**	**13.418.349.241**	**8.863.717.401**	**7.039.049.652**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT như sau:

Trước 01/7/2025:

- Sản phẩm cây trồng chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường và các phụ phẩm phát sinh trong quá trình sơ chế bán cho doanh nghiệp, hợp tác xã ở khâu kinh doanh thương mại — Không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT
- Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi chưa qua chế biến hoặc sơ chế — 5%

bán cho hộ, cá nhân kinh doanh và các cá nhân, tổ chức khác

- Hàng hóa, dịch vụ khác 8%; 10%

Từ ngày 01/7/2025 – 31/12/2025

- Sản phẩm cây trồng chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường và các phụ phẩm phát sinh trong quá trình sơ chế 5%
- Hàng hóa, dịch vụ khác 8%; 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng là 20%.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Trích trước chi phí vận chuyển	516.098.739	1.546.711.795
Trích trước chi phí thuê tài sản, kho bãi	1.358.395.309	1.355.454.543
Trích trước chi phí lãi vay	514.657.272	742.138.183
Chi phí kiểm toán	250.000.000	150.000.000
Trích trước chi phí điện	102.427.418	253.536.104
Trích trước chi phí thuê gia công	-	405.534.013
Các khoản trích trước khác	425.918.202	243.814.815
Cộng	**3.167.496.940**	**4.697.189.453**

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
Kinh phí công đoàn	151.161.080	144.233.080
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	838.075
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.681.750	-
Cộng	**169.842.830**	**145.071.155**

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Là các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng có kỳ hạn vay từ 05 – 06 tháng, lãi suất dao động từ 4,0% - 7,48%/năm, chi tiết như sau:

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	**Khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Khả năng trả nợ**
Vay ngân hàng				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Sở Giao Dịch	26.086.293.787	26.086.293.787	121.159.609.250	121.159.609.250
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà	377.022.403.778	377.022.403.778	356.944.025.000	356.944.025.000
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – CN Đồng Nai	-	-	149.970.000.000	149.970.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Thăng Long	7.415.884.043	7.415.884.043	54.999.622.460	54.999.622.460
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ	143.620.206.241	143.620.206.241	57.078.373.500	57.078.373.500
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Sài Gòn	49.612.710.818	49.612.710.818	-	-
Dự nợ thẻ tín dụng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội - CN Hàn Thuyên	1.574.042	1.574.042	-	-
Cộng	**603.759.072.709**	**603.759.072.709**	**740.151.630.210**	**740.151.630.210**

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	**Vốn góp của chủ sở hữu**	**Thặng dư vốn cổ phần**	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**	**Cộng**
Số dư đầu năm trước	**350.000.000.000**	**-**	**51.584.400.279**	**401.584.400.279**
Lợi nhuận		-	27.168.754.692	**27.168.754.692**
Số dư cuối năm trước	**350.000.000.000**	**-**	**78.753.154.971**	**428.753.154.971**
Số dư đầu năm nay	**350.000.000.000**	**-**	**78.753.154.971**	**428.753.154.971**
Lợi nhuận			44.110.368.788	**44.110.368.788**
Phát hành thêm cổ phiếu	300.000.000.000	149.620.950.000	-	**449.620.950.000**
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kì	**650.000.000.000**	**149.620.950.000**	**122.863.523.759**	**922.484.473.759**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2025	01/01/2025
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	0,00%	-	155.000.000.000
Công ty Cổ phần Siba Holdings	52,14%	338.928.570.000	182.500.000.000
Ông Trương Mạnh Linh	2,14%	13.928.570.000	-
Các cổ đông khác (tỉ lệ sở hữu dưới 5%)	45,72%	297.142.860.000	12.500.000.000
Cộng	**100,00%**	**650.000.000.000**	**350.000.000.000**

c) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu phát hành	65.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	65.000.000	35.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*65.000.000*	*35.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	65.000.000	35.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*65.000.000*	*35.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán riêng

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
Dollar Mỹ (USD)	149.553,94	0,49

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Nguyên nhân xóa nợ	Giá trị	Nguyên nhân xóa nợ
Hệ thống Siêu thị TH Mart - Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại TH	3.247.200	Công nợ không có khả năng thu hồi	3.247.200	Công nợ không có khả năng thu hồi
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Cái Gia	230.000.000	Công nợ không có khả năng thu hồi	230.000.000	Công nợ không có khả năng thu hồi
Công ty Cổ phần Đại Thanh Hải	84.459.533	Công nợ không có khả năng thu hồi	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Intimex Sài Gòn	90.166.400	Công nợ không có khả năng thu hồi	-	
Cộng	**407.873.133**		**233.247.200**	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm, phụ phẩm	3.048.225.385.881	2.211.985.923.616
Doanh thu cung cấp dịch vụ	72.000.000	-
Cộng	**3.048.297.385.881**	**2.211.985.923.616**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	5.210.106.891	6.692.430.354
Hàng bán bị trả lại	2.534.278.136	486.852.935
Cộng	**7.744.385.027**	**7.179.283.289**

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần bán hàng hoá, thành phẩm, phụ phẩm	3.040.481.000.854	2.204.806.640.327
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	72.000.000	-
Cộng	**3.040.553.000.854**	**2.204.806.640.327**

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm, phụ phẩm đã bán	2.855.450.208.883	2.086.316.846.804
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	35.671.296	-
Cộng	**2.855.485.880.179**	**2.086.316.846.804**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.137.897.058	2.572.152.247
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	119.959.332	549.419
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	37.923.993	-
Cộng	**7.295.780.383**	**2.572.701.666**

6. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	44.573.375.728	21.099.344.641
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	65.634.305	25.783.428
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	28.110.813	4.482.000
Chi phí tài chính khác (thuê tài sản làm TSĐB)	2.117.272.724	1.325.454.543
Cộng	**46.784.393.570**	**22.455.064.612**

7. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	22.803.331.053	18.766.943.307
Chi phí bao bì, dụng cụ, đồ dùng	3.867.101.392	181.771.087
Chi phí khấu hao TSCĐ	335.998.893	364.696.821
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.734.800.071	15.247.332.852
- Chi phí vận chuyển	*22.471.034.583*	*10.323.304.677*
- Chi phí bốc xếp	*1.489.032.419*	*1.169.432.782*
- Chi phí quảng cáo	*792.916.891*	*2.437.851.460*
- Chi phí thuê kho, bãi	*954.106.377*	*1.246.563.637*
- Chi phí bán hàng qua sàn TMĐT	*1.027.709.801*	*70.180.296*
Chi phí bằng tiền khác	7.877.825.682	8.846.798.391
Cộng	**61.619.057.091**	**43.407.542.458**

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	13.301.385.947	8.267.679.301
Chi phí đồ dùng văn phòng	546.314.641	717.472.664
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.636.062.735	4.581.433.343
Thuế, phí, lệ phí	9.000.000	11.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.598.386.668	3.960.589.317
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.555.739.676	1.970.556.613
- Chi phí xây nhà tình nghĩa	*1.000.000.000*	-
- Chi phí tư vấn quản trị doanh nghiệp	*1.195.055.557*	*299.694.444*
- Chi phí quản lý khác	*5.360.684.119*	*1.670.862.169*
Cộng	**28.646.889.667**	**19.508.731.238**

9. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Tiền bồi thường vận chuyển	738.865.987	133.727.515
Tiền bồi thường vi phạm hợp đồng	399.200.000	-
Tiền thưởng đoạt giải Chương trình TRVC (*)	331.230.436	301.895.468
Xử lý công nợ	123.910.078	-
Tài sản thừa (tiền chênh lệch đầu cân)	63.596.773	-
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ (chưa bù trừ với chi phí thanh lý)	4.698.000.000	537.000.000
Các khoản thu nhập khác	46.537.289	7.017.830
Cộng	**6.401.340.563**	**979.640.813**

(*) Ngày 20/8/2025, Công ty nhận được khoản tiền thưởng từ *"Chương trình chuyển đổi chuỗi giá trị lúa gạo ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (TRVC)"* vụ thứ 2 do Tổ chức phát triển Hà Lan (SNV) tổ chức, do đạt được kết quả xuất sắc trong việc sản xuất lúa gạo **phát thải thấp** tại Việt Nam; bao gồm giảm phát thải khí nhà kính, điểm đánh giá độ tin cậy và kết quả kinh tế - xã hội. Theo đó, Công ty Cổ phần Lương thực A An đã đạt được tổng lượng giảm phát thải là **8.246,36 tấn CO2** (hay 8.246,36 tCO2e).

10. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí xử lý nợ (xóa nợ)	175.394.124	233.247.200
Các khoản bị truy thu, phạt vi phạm hành chính về thuế	147.150.542	776.147.864
Chi phí thanh lý TSCĐ (giá trị còn lại của TSCĐ)	4.588.373.693	500.675.605
Các khoản chi phí khác	1.478.696	45.950.096
Cộng	**4.912.397.055**	**1.556.020.765**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**56.801.504.238**	**35.114.776.929**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh	5.190.146.994	1.288.092.812
- Các khoản điều chỉnh tăng	**5.228.070.987**	**1.288.092.812**
Thuế bị phạt, bị truy thu	*147.150.541*	*776.147.864*
Chi phí lãi vay vượt mức khống chế 30% EBITDA đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết	*4.887.322.184*	-
Chi phí không được trừ khác	*193.598.262*	*511.944.948*
- Các khoản điều chỉnh giảm	**37.923.993**	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền gửi, nợ phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm	*37.923.993*	-
Thu nhập chịu thuế	**61.991.651.232**	**36.402.869.741**
Thu nhập tính thuế	**61.991.651.232**	**36.402.869.741**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**12.398.330.246**	**7.280.573.948**
Điều chỉnh tăng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	292.805.204	665.448.289
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ	**12.691.135.450**	**7.946.022.237**

12. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các bên liên quan **khác** với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Siba Holdings	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam	Công ty mẹ là cổ đông lớn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Long An	Công ty mẹ là cổ đông lớn
Công ty TNHH Logistic BAF Việt Nam	Công ty mẹ là cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT với Công ty mẹ
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Yến Đăng	Công ty con

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Dầu gạo A An - Oryza	Công ty con
VIET AGRO PTE. LTD	Chủ tịch HĐQT Công ty là người đại diện theo pháp luật

Chi tiết giao dịch và số dư với các bên liên quan khác như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kì	Số dư cuối kì phải thu/(phải trả)
1.	Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam	Công ty mẹ là cổ đông lớn	Thanh toán tiền hàng	6.579.086.652	-
			Mua hàng hoá	63.348.480	
2.	Chi nhánh Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Long An	Công ty mẹ là cổ đông lớn	Thanh toán tiền hàng	193.860.864	-
3.	Công ty TNHH XNK Yến Đăng	Công ty con	Chi phí thuê gia công phải trả	2.601.062.541	-
			Thanh toán tiền thuê gia công	2.601.062.541	
4.	Công ty CP Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	Công ty cùng Tập đoàn	Bán gạo	32.445.000	-
			Thu tiền bán hàng	32.445.000	
5.	Công ty TNHH Logistic BAF Việt Nam	Công ty mẹ là cổ đông lớn	Cho thuê xe	77.760.000	-
			Thu tiền cho thuê xe	77.760.000	
6.	Công ty Cổ phần Siba Holdings	Công ty mẹ	Nhận góp vốn bằng tiền	234.642.855.000	-

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kì kế toán

Ban Lãnh đạo Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2025 cho đến thời điểm lập báo cáo mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng Quý 4 và Lũy kế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Trà Giang	Phạm Thị Trang	Trương Đức Nam

A AN FOOD JOINT STOCK COMPANY

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
QUARTER IV 2025

HA NOI

JANUARY 2026

A AN FOOD JOINT STOCK COMPANY

Address: 14th Floor, Diamond Flower Building, No. 48 Le Van Luong Street, N1 New Urban Area, Yen Hoa District, Hanoi City, Vietnam

SEPARATE BALANCE SHEET

As at Dec 31, 2025

Form B01 – DN

Unit: VND

ASSETS	Code	Note	31/12/2025	01/01/2025
A. CURRENT ASSETS	**100**		**1,247,352,677,019**	**926,012,658,363**
I. Cash and cash equivalents	**110**	**V.1**	**172,798,727,693**	**63,731,105,468**
1. Cash	111		172,798,727,693	50,731,105,468
2. Cash equivalents	112		-	13,000,000,000
II. Short-term financial investment	**120**		**206,007,603,253**	**154,000,000,000**
1. Trading securities	121	V.2a	40,007,603,253	-
2. Provision for devaluation of trading securities	122		-	-
3. Investments held to maturity dates	123	V.2b	166,000,000,000	154,000,000,000
III. Short-term accounts receivable	**130**		**426,791,757,198**	**265,758,739,983**
1. Receivable from customers	131	V.3	400,214,476,041	234,212,764,889
2. Short-term prepayments to suppliers	132	V.4	3,754,954,683	9,293,583,536
3. Short-term inter-company receivable	133		-	-
4. Receivable according to the progress of construction contracts	134		-	-
5. Receivable on short-term loans	135		-	-
6. Other receivable	136	V.5	22,822,326,474	22,062,225,158
7. Provision for short-term bad debts	137		-	-
8. Deficient assets to be treated	139		-	190,166,400
IV. Inventories	**140**		**419,874,579,421**	**432,526,547,002**
1. Inventories	141	V.6	419,874,579,421	432,526,547,002
2. Provisions for devaluation of inventories	149		-	-
V. Other current assets	**150**		**21,880,009,454**	**9,996,265,910**
1. Short-term prepaid expenses	151	V.7a	5,442,330,303	1,421,016,413
2. VAT deductible	152		16,437,679,151	8,575,249,497
3. Taxes and accounts receivable from the State	153		-	-
4. Transaction of repurchasing the Government's bonds	154		-	-
5. Other current assets	155		-	-

SEPARATE BALANCE SHEET (continued)

As at Dec 31, 2025

Form B01 – DN
Unit: VND

ASSETS	Code	Note	31/12/2025	01/01/2025
B. LONG-TERM ASSETS	**200**		**319,543,874,104**	**313,474,625,999**
I. Long-term accounts receivable	**210**		-	-
II. Fixed assets	**220**		**149,911,460,778**	**144,412,205,116**
1. Tangible assets	221	V.10	98,388,432,061	89,108,285,730
Historical costs	*222*		122,296,575,556	103,287,413,991
Accumulated depreciation	*223*		(23,908,143,495)	(14,179,128,261)
2. Financial leasehold assets	224		-	-
Historical costs	*225*		-	-
Accumulated depreciation	*226*		-	-
3. Intangible assets	227	V.9	51,523,028,717	55,303,919,386
Historical costs	*228*		63,601,780,448	62,243,408,879
Accumulated depreciation	*229*		(12,078,751,731)	(6,939,489,493)
III Investment property	**230**		-	-
Historical costs	231		-	-
Accumulated depreciation	232		-	-
IV. Long-term assets in progress	**240**		**1,220,400,304**	**1,224,936,000**
1. Long-term operating expenses in progress	241		-	-
2. Construction in progress	242	V.8	1,220,400,304	1,224,936,000
V. Long-term financial investment	**250**		**158,500,000,000**	**158,500,000,000**
1. Investment in subsidiaries	251	V.2c	158,500,000,000	158,500,000,000
2. Investment in associates and joint ventures	252		-	-
3. Investment, capital contribution in other entities	253		-	-
4. Provision for long-term financial investment	254		-	-
5. Investment held until maturity date	255		-	-
VI. Other long-term assets	**260**		**9,912,013,022**	**9,337,484,883**
1. Long-term prepaid expenses	261	V.7b	9,912,013,022	9,337,484,883
2. Deferred income tax assets	262		-	-
3. Long-term equipment, materials, spare parts	263		-	-
4. Other long-term assets	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TOTAL ASSETS	**270**		**1,566,896,551,123**	**1,239,487,284,362**

SEPARATE BALANCE SHEET (continued)

As at Dec 31, 2025

Form B01 – DN
Unit: VND

CAPITAL SOURCES	Code	Note	31/12/2025	01/01/2025
C. LIABILITIES	**300**		**644,412,077,364**	**810,734,129,391**
I. Current liabilities	**310**		**644,412,077,364**	**810,734,129,391**
1. Short-term payable to suppliers	311	V.11	20,133,910,180	39,899,225,958
2. Short-term advances from customers	312	V.12	5,306,588,619	20,626,731,933
3. Taxes and other obligations to the State Bud	313	V.13	7,039,049,652	2,484,417,812
4. Payable to employees	314		4,836,116,434	2,729,862,870
5. Short-term accrued expenses	315	V.14	3,167,496,940	4,697,189,453
9. Other payable	319	V.15	169,842,830	145,071,155
10. Short-term financial leasehold loans and deb	320	V.16	603,759,072,709	740,151,630,210
II. Long-term liabilities	**330**		-	-
D. CAPITAL SOURCES	**400**		**922,484,473,759**	**428,753,154,971**
I. OWNER'S EQUITY	**410**	**V.17**	**922,484,473,759**	**428,753,154,971**
1. Owner's equity	411		650,000,000,000	350,000,000,000
Owner's contribution capital	411a		650,000,000,000	350,000,000,000
Common shares with voting right	411b		-	-
2. Preferred shares	412		149,620,950,000	-
11. Retained profit after tax	421		122,863,523,759	78,753,154,971
Retained profit after tax accumulated by the end of the previous period	*421 a*		78,753,154,971	51,584,400,279
Retained profit after tax of the current period	*421b*		44,110,368,788	27,168,754,692
II. Other sources and funds	**430**		-	-
TOTAL CAPITAL SOURCES	**440**		**1,566,896,551,123**	**1,239,487,284,362**

Hanoi, January 30, 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Nguyen Thi Tra Giang	Pham Thi Trang	Truong Duc Nam

A AN FOOD JOINT STOCK COMPANY
Address: 14th Floor, Diamond Flower Building, No. 48 Le Van Luong Street, N1 New Urban Area, Yen Hoa District, Hanoi City, Vietnam

SEPARATE INCOME STATEMENT

Quarter IV 2025

Form B02 – DN
Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Quarter IV		Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter	
			2025	2024	2025	2024
1. Revenue from sale of goods and rendering services	01	VI.1	761,566,841,645	848,464,297,347	3,048,297,385,881	2,211,985,923,616
2. Deductions	02	VI.2	2,200,285,607	861,279,901	7,744,385,027	7,179,283,289
3. Net sales	10	VI.3	759,366,556,038	847,603,017,446	3,040,553,000,854	2,204,806,640,327
4. Costs of goods sold	11	VI.4	695,045,688,688	796,958,006,146	2,855,485,880,179	2,086,316,846,804
5. Gross profit (20 = 10 -11)	**20**		**64,320,867,350**	**50,645,011,300**	**185,067,120,675**	**118,489,793,523**
6. Financial income	21	VI.5	2,235,114,791	1,657,648,532	7,295,780,383	2,572,701,666
7. Financial expenses	22	VI.6	12,665,466,108	8,160,322,763	46,784,393,570	22,455,064,612
In which: Loan interest expenses	*23*		11,829,329,586	7,703,165,405	44,573,375,728	21,099,344,641
8. Selling expenses	25	VI.7	21,409,291,172	14,856,331,121	61,619,057,091	43,407,542,458
9. General administration expenses	26	VI.8	7,261,502,368	6,467,244,349	28,646,889,667	19,508,731,238
10. Net operating profit (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	**30**		**25,219,722,493**	**22,818,761,599**	**55,312,560,730**	**35,691,156,881**
11. Other income	31	VI.9	212,691,211	339,325,317	1,812,966,870	478,965,208
12. Other expense	32	VI.10	1,725,085	1,014,952,747	324,023,362	1,055,345,160
13. Other profit (40 = 31 - 32)	**40**		**210,966,126**	**(675,627,430)**	**1,488,943,508**	**(576,379,952)**

SEPARATE INCOME STATEMENT (continued)

Quarter IV 2025

Form B02 – DN
Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Quarter IV		Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter	
			2025	2,024	2025	2,024
14. Profit before tax (50 = 30 + 40)	**50**		**25,430,688,619**	**22,143,134,169**	**56,801,504,238**	**35,114,776,929**
15. Current corporate income tax expense	51	VI.11	6,055,530,869	5,000,781,005	12,691,135,450	7,946,022,237
16. Deferred corporate income tax expenses	52		-	-	-	-
17. Profit after corporate income tax (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**19,375,157,750**	**17,142,353,164**	**44,110,368,788**	**27,168,754,692**

Hanoi, January 30, 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Nguyen Thi Tra Giang	Pham Thi Trang	Truong Duc Nam

A AN FOOD JOINT STOCK COMPANY

Address: 14th Floor, Diamond Flower Building, No. 48 Le Van Luong Street, N1 New Urban Area, Yen Hoa District, Hanoi City, Vietnam

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

For the period from 01 January 2025 to 31 December 2025

Form B03 – DN

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Current year	Previous year
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit before tax	01		**56,801,504,238**	**35,114,776,929**
2. Adjustments				
- Depreciation of fixed assets and investment property	02		15,745,815,554	14,389,217,562
- Provisions	03		-	-
- Gain and loss from exchange rate differences due to reevaluate monetary items denominated in foreign currencies	04		(37,923,993)	-
- Gains and losses from investing activities	05		(7,247,523,365)	(2,608,476,642)
- Interest expenses	06	VI.6	44,573,375,728	21,099,344,641
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Profits from business activities before changing working capital	**08**		**109,835,248,162**	**67,994,862,490**
- Increase or decrease in receivables	09		(173,492,351,532)	(27,111,342,489)
- Increase or decrease in inventory	10		12,651,967,581	(57,835,319,944)
- Increase or decrease in payables	11		(32,477,974,144)	(302,427,982,230)
- Increase or decrease in advancements	12		(4,595,842,029)	(1,203,937,741)
- Increase or decrease in trading securities	13		(40,007,603,253)	-
- Interest paid	14		(44,780,224,855)	(20,522,347,546)
- Corporate income tax paid	15	V.13	(7,388,562,109)	(11,207,681,564)
Net cash flows from operating activities	**20**		**(180,255,342,179)**	**(352,313,749,024)**
II. Cash flows from investing activities				
1. Purchases and construction of fixed assets and other long-term assets	21		(22,306,532,434)	(57,820,384,832)
2. Gains from disposal and liquidation of and other long-term assets	22		5,013,840,000	585,500,000
3. Loans given and purchases of debt instruments of other entities	23		(77,000,000,000)	(154,000,000,000)
4. Recovery of loan given and disposals debt instruments of other entities	24		65,000,000,000	24,000,000,000
5. Investments in other entities	25		-	(10,000,000,000)
6. Withdrawals of investments in other entities	26		-	-
7. Receipts of loans given, dividends and profit shared	27		5,383,605,683	644,478,275
Net cash flows from investing activities	**30**		**(23,909,086,751)**	**(196,590,406,557)**

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT (continued)

For the period from 01 January 2025 to 31 December 2025

Form B03 – DN
Unit: VND

ITEMS	Code		Current year	Previous year
III. Cash flows from financial activities				
1. Gains from stock issuance and capital contributions from shareholders	31		449,620,950,000	-
2. Repayments of capital contributions to owners and re-purchase of stocks already issued	32		-	-
3. Receipts from loans	33		1,701,466,654,399	1,214,507,274,820
4. Payment of loan principal	34		(1,837,859,211,900)	(624,297,180,110)
5. Payment of financial lease debts	35		-	-
6. Dividends and profit shared to the owners	36		-	-
Net cash flows from financial activitites	**40**		**313,228,392,499**	**590,210,094,710**
Net cash flows during the period (50 = 20+ 30 + 40)	**50**		**109,063,963,569**	**41,305,939,129**
Beginning cash and cash equivalents	**60**		**63,731,105,468**	**22,425,166,339**
Effects of fluctuations in foreign exchange rates	61		3,658,656	-
Ending cash and cash equivalents (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**172,798,727,693**	**63,731,105,468**

Hanoi, January 30, 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Nguyen Thi Tra Giang	Pham Thi Trang	Truong Duc Nam

NOTES TO SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
Quarter IV 2025

I. OPERATION FEATURES

1. Ownership form: Joint Stock Company

2. Business highlights

A An Food Joint Stock Company was established under the Business Registration Certificate No. 0109510866 dated 27 January 2021 issued by the Department of Planning and Investment of Hanoi City; The 7th Business Registration Certificate was issued by the Business Registration Office of Department of Planning and Investment of Hanoi City on 25 December, 2025.

Charter capital according to the 7th Business Registration Certificate: 650.000.000.000 VND.

Charter capital contributed at 31/12/2025: 650.000.000.000 VND.

Head office:

Address : 14th Floor, Diamond Flower Building, No. 48 Le Van Luong Street, N1 New Urban Area, Yen Hoa Ward, Hanoi City, Vietnam
Telephone : 1900 6869
Tax code : 0 1 0 9 5 1 0 8 6 6

3. Operating field: Manufacturing, Trade

4. Main operation:

The business operation of the Company includes:
- Wholesale of rice, wheat, other grains, wheat flour;
- Retail sale of grain in specialized stores;
- Retail sale of food in specialized stores
- Milling and production of raw flour
- Rice export./.

5. Common producing and business cycle

The company's normal production and business cycle is within 12 months.

6. Subdivisions:

Dependent accounting branch

Name	Address	Main operation
A An Food Joint Stock Company branch in Ho Chi Minh City (*)	No. 144-146-148, Street 11, Quarter 5 - An Phu Ward - Ho Chi Minh City	Wholesale and retail sale of rice.
A An Food Joint Stock Company branch in Dong Thap	Hau River Road, An Ninh hamlet, Lai Vung commune, Dong Thap province, Vietnam	Rice production, wholesale, retail and milling operations

(*) A An Food Joint Stock Company branch in Ho Chi Minh City has ceased operations, fulfilled all tax obligations, and received Notification No. 315210/25 dated May 13, 2025 from the Business Registration Office, Ho Chi Minh City Department of Finance regarding the termination of the branch's operation.

Subsidiaries

Name	Address	Main operations	Ownership rate	Voting rate
YEN DANG IMPORT-EXPORT LIMITED LIABILITY COMPANY	No. 494 Tan Quoi Hamlet, Thanh Dong Commune, An Giang Province, Vietnam.	Food trade, milling and coarse flour production.	99%	99%
A AN - ORYZA RICE OIL COMPANY LIMITED	Giong Cat Hamlet, Vinh Gia Commune, An Giang Province	Production of animal and vegetable oils and fats	100%	100%

The subsidiaries is currently operating normally.

II. FISCAL YEAR AND STANDARD CURRENCY UNIT USED IN ACCOUNTING

1. Fiscal year

Fiscal year of the Company is from 1 January to 31 December annually.

2. Standard currency unit used in accounting

The standard currency unit used in accounting is Vietnam dong (VND).

III. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM APPLLED

1. Accounting system

The Company has been applying the Vietnamese Accounting System issued in accordance with the Circular No, 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, Circular No, 53/2016/TT-BTC amending and supplementing Circular No. 200/2014/TT-BTC of the Finance Minister and the Circulars giving guidance on the implementation of accounting standards and system of the Ministry of Finance.

2. Statement on the compliance with the accounting standards and system

The General Directors ensures to follow all the requirements of the Vietnamese Accounting Standards and System issued in accordance with the Circular No, 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, Circular No, 53/2016/TT-BTC amending and supplementing Circular No. 200/2014/TT-BTC of the Finance Minister and the Circulars giving guidance on the implementation of accounting standards and system of the Ministry of Finance in the preparation of these interim separate financial statements.

3. Applicable accounting form

The Company has been using the accounting form of general journal recording in the computer.

IV. ACCOUNTING POLICIES

1. Basis of preparing Interim separate financial statements

Interim separate financial statements are prepared on the basis of accrual accounting (excluding information related to cash flows).

2. Cash and cash equivalents

Cash includes cash at the fund, demand deposits in bank.

Cash equivalents are short-term investments with a maturity of no more than 3 months from the date of purchase, easily convertible into a specified amount of money and without much risk in conversion into money.

3. Types of exchange rates to be applied in accounting and the principle of accounting for exchange rate differences

The Company has incurred transactions in foreign currencies: USD

Foreign exhcange differences arising during the actual assets and liabilities denominated in foreign currencies are recorded into income or financial costs in the accounting period, Foreign exchange differences arising from revaluation of foreign currency outstanding balances are computed in accordance with Circular No, 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance.

Transactions arising in foreign currencies are exchanged with the rates ruling at the transaction dates, Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the year-end are exchanged at rates ruling at the balance sheet date.

Foreign exchange differences arising from foreign currency transactions and revaluation of the ending balance accounting of monetary items denominated in foreign currencies are moving at the time of making financial reports after clearing the difference increasing and decreasing difference, the remaining difference is accounted in the financial operating revenue or financial expenses in the period.

The exchange rate used for converting transactions incurred in foreign currencies is the actual exchange rate at the time of transaction of the commercial bank where the transaction occurs, The exchange rate used to re-evaluate the balance of monetary items denominated in foreign currencies at the end of each year is the buying rate of the commercial bank or the average buying rate of the commercial banks where the Company opens its accounts at the end of the fiscal year.

4. Financial investments

Held-to-maturity investments

An investment is classified as held-to-maturity when the Company has the intention and ability to hold to maturity. Held-to-maturity investments include: bank deposits with term (including treasury bills, promissory notes), bonds, and preference shares that the issuer is required to buy back, and loans held to maturity for the purpose of earning periodical interests and other held-to-maturity investments.

Held-to-maturity investments are initially recognized at historical cost including the purchase price and transaction costs of the investments. After initial receipt, these investments are recorded at recoverable value. Interest income from held-to-maturity investments after the acquisition date is recognized in the income statement on an accrual basis. Interest earned before the Company acquires is deducted from the original cost at the time of purchase.

When there is solid evidence that part or all of the investment may not be recovered and the losses can be reliably determined, the loss is recognized in financial expenses for the year and subtracted directly from the value of the investment.

Investments in subsidiaries

Subsidiary is an enterprise controlled by the Enterprise. Control is achieved when the entity has the power to govern the financial and operating policies of an investee entity so as to obtain benefits from its activities.

5. Recognition of account receivables

The receivables of debts are recognized as teh recorded amount minus the provisions for doubtful debts.

Receivables are classified as receivables from customers and other receivables according to the following principles:

- Receivables from customers represent commercial receivables arising from buying - selling transactions between the Company and buyers that are independent from the Company, including receivables on the sales proceeds from the export consignment to another unit.
- Other receivables reflect non-commercial receivables not related to purchase and sale transactions.

Provisions for bad debts are made for each bad debt based on the overdue age of debts or expected losses, specifically as follows:

- For overdue receivables:
  - 30% of the value for debts overdue from 6 months to less than 1 year.
  - 50% of the value for debts overdue from 1 year to less than 2 years.
  - 70% of the value for debts overdue from 2 years to less than 3 years.
  - 100% of the value for debts receivable from 3 years or more.
- For receivable debts that are not overdue but difficult to recover: based on expected loss levels to set up provisions.

6. Inventories

Inventories are recorded at the lower of cost between historical cost and net realizable value.
The historical cost of inventories is determined as follows:

- Raw materials and merchandise: purchase costs and other directly related costs incurred to obtain inventory at the current location and condition.
- Finished product: raw material cost, direct labor cost and related overheads amortized based on normal operating level.
- Work in progress costs: only include raw material costs

Net realizable value is the estimated selling price of inventories in the normal production or business year minus the estimated costs to complete and the estimated costs required to consume them.
Inventory value is calculated on a weighted average basis and is accounted for by the regular declaration method.

An provision is made for devaluation of inventories for each inventory item whose historical cost is greater than its net realizable value. Increase or decrease in balance of the provision for devaluation of inventories that need to be appropriated at the balance sheet date is recognized at cost of goods sold.

7. Recognition of prepaid expenses

Prepaid expenses record actual expenses that have arisen but are related to the results of business activities in many accounting periods. The Company's prepaid expense includes the following costs:

Tools and equipments

Tools and instruments put into use are amortized on a straight-line basis over a period of no more than 3 years.

Prepaid Land Rental

Prepaid land rental represents the land rental paid for the land the company is using. Prepaid land rental is allocated to expenses using the straight-line method over the lease term (472 months).

Other prepaid expenses

Other prepaid expenses are amortized to expenses on a straight-line basis with amortization period not exceeding 3 years.

8. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation, Historical costs of fixed assets include all the expenses of the Company to have these fixed assets as of the dates they are ready to be put into use, Other expenses incurred subsequent to the initial recognition are included in historical costs of fixed assets only if they certainly bring more economic benefits in the future thanks to the use of these assets, Those which do not meet the above conditions will be recorded into expenses.

When a tangible fixed asset is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain/loss arisen is posted into the income or the expenses during the year.

Fixed assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives. The depreciation years are estimated as follows:

Fixed assets	Number of years
House, building materials	6 – 40
Machinery and equipment	4 – 14
Means of transportation, transmission	4 – 9
Management tools and equipment	7 – 8

9. Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are recorded as historical cost minus the accumulated depreciation

Historical cost of an intangible asset includes all costs incurred by the Company to acquire the fixed asset up to the time it is ready for use. Expenses related to intangible fixed assets incurred after initial recognition are recorded as production and business costs in the period unless these costs are associated with a specific intangible asset and they increase the economic benefits of these assets.

When an intangible asset is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off and any gain or loss arisen is posted into the income or the expenses for the year.

Land Use Rights

Land use rights are recorded as intangible fixed assets when the Company is granted a Land Use Rights Certificate. The original cost of land use rights includes all costs directly related to bringing the land to a state ready for use.

The Company's intangible assets include:
- Land use right has a term of use until January 7, 2061 at land plot No. 7, map sheet No. 55, Lai Vung Commune, Dong Thap Province; area 31,868m2. The depreciation period of this land use right at the unit is 450 months.
- Land use rights have a term of use until January 2, 2058 at land plot No. 58, map sheet No. 1, Hoi An Commune, An Giang Province; area 7,672m2. The depreciation period of this land use right at the unit is 412 months.

Software program
Costs associated with computer software programs that are not an integral part of related hardware are capitalized. Historical cost of computer software is all of the expenses paid by the Company up to the time the software is put into use. Computer software is depreciated on a straight-line basis over 6 years.

10. Construction in progress
Construction in progress represents directly related costs (including interest expenses related in accordance with the Company's accounting policy) to assets in construction progress, machinery and equipment being installed for production, rental and management purposes as well as expenses related to the repair of fixed assets in progress. These assets are recorded at cost and not depreciated.

11. Payables and accrued expenses
Payables and accrued expenses are recognized for future amounts payable in respect of goods and services already received. Accrued expenses are recognized based on reasonable estimates on the payable amount.

Payables are classified as commercial payables, accrued expenses, internal payables and other payables according to the following principles:
- Trade payables represent commercial payables arising from purchases of goods, services or assets and the seller is independent from the Company, including payables when import through authorized receivers.
- Accrued expenses reflect payables for goods or services received from seller or provided to a buyer but not paid due to lack of invoices or insufficient accounting documents and payables to employees on vacation pay, accrued production and business expenses.
- Other payables reflect non-commercial payables not related to the transactions of buying, selling or supplying goods or services.

12. Principle of recognition of loans and financial lease liabilities
The company must keep track of the payable terms of loans and finance lease liabilities. For loans with a repayment period of more than 12 months from the date of the Interim separate financial statements, the accountant must present them as long-term borrowings and financial leases. For loans due within the next 12 months from the date of the financial statements, the accountant must present them as short-term borrowings and financial lease liabilities for a payment plan.

13. Recognition of owner's equity

Owner's investment capital

Owner's investment capital is recognized according to the amount actually invested by the shareholders.

Undistributed profits

Recording business results (profit, loss) after corporate income tax and the distribution of profits or handling of losses of the enterprise.

14. Recognition of Revenue

Revenue from sales of goods

Revenue of goods sold is recognized when all the following conditions are met:

- Most of the risks and rewards associated with ownership of the product or its goods have been transferred to the buyer.
- The Company no longer holds control over the goods such as the ownership of the goods have been transfered to buyers.
- The revenue can be measured reliably. When the contract provides that the buyer is entitled to return products or goods purchased under specific conditions, the revenue is recognized only when those specific conditions cease to be available and the buyer is not entitled to return products or goods (unless customers have the right to return goods in exchange for other goods or services).
- The Company has received or will receive economic benefits from the sale.
- The costs related to the sale transaction is determined.

Interest

Interest is recognized on an accrual basis, determined on the balance of deposit accounts and the actual interest rate for each period.

15. Recognition of Revenue deductions

Revenue deductions include: Trade discounts, sales discounts, and returned sales.

Trade discounts, discounts on goods sold and returned goods arising in the same period of consumption of products and goods and services shall be adjusted to reduce the revenue of the arising period;

In case products, goods and services have been consumed from the previous period, until the next period when trade discounts, discounts on goods sold or goods sold are returned, the company shall be entitled to write down revenue according to the principle:

+ If products, goods and services consumed from previous periods to the next period must be discounted, subject to trade discounts, returned but arising before the time of issuance of financial statements, accountants must consider this as an event requiring adjustment arising after the date of making the balance sheet and writing down revenue, on the financial statements of the reporting period (previous period).

+ In case products, goods and services must be discounted, subject to commercial discounts, returned after the time of issuance of financial statements, the company shall write down the revenue of the arising period (next period).

16. Recognition of Cost of goods sold

Cost of goods sold in the year was recorded in accordance with the revenue generated in the period and ensured compliance with the prudent principle.

For the cost of direct materials consumed in excess of the normal rate, labor costs, and fixed production overheads that are not allocated to the value of warehoused products, the accountant must immediately calculate them into the cost of goods sold (after deducting compensation, if any) even if the product or goods have not been identified as being sold.

Provision for devaluation of inventories is charged to cost of goods sold on the basis of inventories and the difference between the net realizable value and the cost of inventories. When determining the volume of inventory that is subject to a decline in value for which a provision is made, the accountant must exclude the volume of inventory that has been signed for sale (with a net realizable value not lower than the value of the contract). book) but has not yet been delivered to the customer if there is solid evidence that the customer will not abandon the performance of the contract.

17. Recognition of financial costs

Reflecting expenses for financial activities including expenses or losses related to financial investment activities, lending and borrowing expenses, joint venture and association capital contribution expenses, short-term securities transfer losses, securities sale transaction expenses; Provision for discounting business securities, provision for investment losses in other units, losses incurred when selling foreign currency, exchange rate losses....

18. Recognition of sales expense and management expenses

Sale expenses reflect the actual costs incurred in the process of selling products or goods or providing services, including the costs of offering goods, introducing products, advertising products, sales commissions , expenses for product and goods warranty (except for construction activities), expenses for preservation, packing and transportation.

Management expenses reflect general management expenses of the enterprise, including expenses for salaries of employees of the enterprise management sections (salaries, wages, allowances ...); social insurance, health insurance, trade union funds, unemployment insurance of enterprise managers; expenses for office materials, labor tools, depreciation of fixed assets used for enterprise management; land rent, excise tax; provision for bad debts; Outbound services (electricity, water, telephone, fax, property insurance, fire and explosion); Other monetary expenses (guest reception, customer conference ...).

19. Recognition of current corporate income tax

Current corporate income tax

Current income tax is the tax calculated based on taxable income. The difference between taxable income and accounting profit is due to adjustments for temporary differences between tax and accounting, non-deductible expenses, as well as adjustments for non-taxable income and losses carried forward.

Corporate Income Tax Rates

- For the processing of paddy into finished rice:
  + In locations entitled to investment incentives: 10%;
  + Other locations: 15%
- For rice trading activities: 20%

V. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF SEPARATE BALANCE SHEET

1. Cash and cash equivalent

	31/12/2025	01/01/2025
Cash	**172,798,727,693**	**50,731,105,468**
Cash on hand	1,230,462,111	179,350,237
Cash in bank	171,568,265,582	50,551,755,231
Cash equivalents	-	**13,000,000,000**
Bank deposits with original maturity of not more than 3 months	-	13,000,000,000
Total	**172,798,727,693**	**63,731,105,468**

2. Investment held to maturity

a) Trading securities

	31/12/2025		01/01/2025	
	Historical Cost	**Fair Value**	**Historical Cost**	**Fair Value**
Trading securities represent Certificates of Deposit	40,007,603,253	40,007,603,253	-	-
Total	**40,007,603,253**	**40,007,603,253**	-	-

(*) Trading securities represent Certificates of Deposit issued by the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) with a term from December 8, 2025, to June 8, 2027. These were purchased on December 9, 2025, from BIDV Securities Joint Stock Company under Sale Contract No. 09122025/BIDM5171.
On January 8, 2026, the Company sold the entire amount of the aforementioned Certificates of Deposit to BIDV Securities Joint Stock Company under Contract No. 09122025/BIDB5171-1, with a total contract value of VND 40.172.018.061.

b) Short-term financial investment

	31/12/2025		01/01/2025	
	Historical Cost	**Book Value**	**Historical Cost**	**Book Value**
Short term	**166,000,000,000**	**166,000,000,000**	**154,000,000,000**	**154,000,000,000**
Savings deposit (*)	166,000,000,000	166,000,000,000	154,000,000,000	154,000,000,000
Total	**166,000,000,000**	**166,000,000,000**	**154,000,000,000**	**154,000,000,000**

(*) These are term deposits with maturity periods ranging from 6 to 12 months, carrying interest rates from 4.5% to 6.0% per annum at the following banks:

- Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank: VND 61.000.000.000
- Military Commercial Joint Stock Bank: VND 74.000.000.000
- Woori Bank Vietnam Limited: VND 15.000.000.000
- E.SUN Commercial Bank. Ltd.: VND 10.000.000.000
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade: VND 6.000.000.000.

c) Long-term financial investment

	31/12/2025		01/01/2025	
	Historical Cost	**Fair Value**	**Historical Cost**	**Fair Value**
Invest in subsidiaries	**158,500,000,000**	**158,500,000,000**	**158,500,000,000**	**158,500,000,000**
Yen Dang Import-Export Limited Liability Company (1)	148,500,000,000	148,500,000,000	148,500,000,000	148,500,000,000
A An - Oryza Rice Oil Company Limited (2)	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000

1) Is an investment in Yen Dang Import-Export Limited Liability Company in the amount of VND 148,500,000,000 equivalent to 99% of the charter capital of Yen Dang Import-Export Limited Liability Company according to Business Registration Certificate No. 1801581566, changed for the 8th time on December 21, 2022, the total charter capital is VND 150,000,000,000.

(2) It is an investment in A An – Oryza Rice Oil Co., Ltd. in the amount of VND 10,000,000,000 equivalent to 100% of the charter capital of A An – Oryza Rice Oil Co., Ltd. according to the Business Registration Certificate No. 1602184250 first registered on July 19, 2024.

3. Short-term receivable from customers

	31/12/2025	**01/01/2025**
An Dien Agriculture Joint Stock Company	67,108,009,700	40,626,788,700
Bach Hoa Xanh Trading Joint Stock Company	22,734,482,099	15,261,126,246
Heineken Vietnam Brewery Limited Company	35,903,784,000	14,832,014,000
Vi Dan Rice Joint Stock Company	50,618,000,000	50,879,800,000
Carlsberg Vietnam Breweries Limited	28,247,329,530	-
Lam Tuyet Agriculture Limited Company	25,077,856,125	-
HT RICE Limited Company	8,447,167,890	-
Toan Phat Food Trading - Service Limited	28,410,427,500	-
Thien Duc Food Limited Company	49,240,000,000	-
Co Do Food Limited Company	66,980,141,500	-
Mobile World Joint Stock Company - Branch	-	27,827,790,000
Other customers	17,447,277,697	84,785,245,943
Total	**400,214,476,041**	**234,212,764,889**

4. Short-term prepayments to suppliers

	31/12/2025	01/01/2025
Khoi Moc Advertising Limited Company	513,849,983	-
Dai Thang Construction and Fire Prevention	800,051,961	-
Hung Phu Rice Limited Company	796,175,939	-
Nong Thuan Phát Agricultural Cooperative	835,800,000	1,603,800,000
Tam Duc Dat Phat Trading - Service Limited	614,250,000	-
Other suppliers	194,826,800	7,689,783,536
Total	**3,754,954,683**	**9,293,583,536**

5. Other receivables

	31/12/2025	01/01/2025
Interest on margin deposits	2,786,857,563	2,032,616,438
Deposit, Margin	20,021,700,000	20,021,400,000
- Viet Nam CBOT Joint Stock Company (*)	*20,000,000,000*	*20,000,000,000*
- Deposit for business location leases	*21,000,000*	*21,000,000*
- Deposit for parking ticket	*700,000*	*400,000*
Other receivables	13,768,911	8,208,720
Total	**22,822,326,474**	**22,062,225,158**

(*) The Company made a deposit to Viet Nam CBOT Joint Stock Company under Asset Lease Contract No. 2024104/HĐTVP/CB-AAN/2024 dated April 1, 2024, Addendum No. 20241511/HĐTVP/CB-AAN/2024 dated November 15, 2024, and Addendum No. 20251512/HĐTVP/CB-AAN/2025 dated March 15, 2025, for leasing the entire premises and assets attached to land owned by Viet Nam CBOT Joint Stock Company at Land Lot No. 308, Map Sheet No. 16, address: 145/18 Nguyen Van Huong Street, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City. The leased assets are used as collateral for capital mobilization at the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) – Bac Ha Branch. The deposit amount is VND 20,000,000,000, with a lease term until March 31, 2026.

6. Inventories

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Raw materials, materials	39,387,647,273	-	163,032,844,865	-
Tools and equipments	15,177,956,590	-	11,475,055,009	-
Finished product	304,317,389,433	-	185,519,433,342	-
Goods	60,991,586,125	-	72,499,213,786	-
Total	**419,874,579,421**	-	**432,526,547,002**	-

7. Prepaid expenses

	31/12/2025	01/01/2025
a. Short-term prepaid expenses	**5,442,330,303**	**1,421,016,413**
Tools and equipments	194,776,000	298,354,581
Warehouse and office rental costs	68,444,445	24,000,000
Software cost	939,355,064	541,888,397
Organic certification assessment fee	901,723,142	-
Advertising costs	2,885,414,400	-
Repair and maintenance expenses	141,191,965	-
Other short-term prepaid expenses	311,425,287	556,773,435
b. Long-term prepaid expenses	**9,912,013,022**	**9,337,484,883**
Land use rights	6,159,311,017	6,325,778,881
Cost of corporate governance consulting	2,167,249,999	2,440,305,556
Machinery and equipment repair and maintenance expenses	1,306,916,478	-
Product packaging design costs	-	-
Tools and equipments	196,364,013	84,728,408
Other long-term prepaid expenses	82,171,515	486,672,038

8. Construction in progress

	31/12/2025	01/01/2025
- Research and development expenses for new rice varieties	879,629,912	-
- Wastewater treatment system and hazardous chemical storage facility	340,770,392	-
- Procurement, installation of machinery and equipment	-	1,224,936,000
Total	**1,220,400,304**	**1,224,936,000**

9. Intangible fixed assets

Item	Land use rights	Industrial design	Software program	Total
Original price				
Beginning balance	38,193,768,879	-	24,049,640,000	**62,243,408,879**
Increase during the period	*878,371,569*	*480,000,000*	-	***1,358,371,569***
Other decrease	-	-	-	-
Ending balance	**39,072,140,448**	**480,000,000**	**24,049,640,000**	**63,601,780,448**
Depreciation				
Beginning balance	1,559,191,715	-	5,380,297,778	**6,939,489,493**
Depreciation during the period	*1,083,831,762*	*54,857,143*	*4,000,573,333*	***5,139,262,238***
Ending balance	**2,643,023,477**	**54,857,143**	**9,380,871,111**	**12,078,751,731**
Net book value				
Beginning balance	**36,634,577,164**	-	**18,669,342,222**	**55,303,919,386**
Ending balance	**36,429,116,971**	**425,142,857**	**14,668,768,889**	**51,523,028,717**

10. Tangible fixed assets

Item	House, building materials	Machinery and equipment	Means of transportation	Equipment, management tools	Total
Original price					
Beginning balance	49,041,954,015	49,053,961,874	4,973,734,056	217,764,046	**103,287,413,991**
Increase during the period	*13,841,125,965*	*10,633,947,375*	-	-	***24,475,073,340***
Disposals and sales	-	*(5,465,911,775)*	-	-	***(5,465,911,775)***
Other decrease	-	-	-	-	-
Ending balance	**62,883,079,980**	**54,221,997,474**	**4,973,734,056**	**217,764,046**	**122,296,575,556**
Depreciation					
Beginning balance	4,429,219,208	7,954,401,675	1,742,771,928	52,735,450	**14,179,128,261**
Depreciation during the period	*3,011,360,023*	*6,639,342,361*	*921,530,192*	*34,320,740*	***10,606,553,316***
Disposals and sales	-	*(877,538,082)*	-	-	***(877,538,082)***
Ending balance	**7,440,579,231**	**13,716,205,954**	**2,664,302,120**	**87,056,190**	**23,908,143,495**
Net book value					
Beginning balance	**44,612,734,807**	**41,099,560,199**	**3,230,962,128**	**165,028,596**	**89,108,285,730**
Ending balance	**55,442,500,749**	**40,505,791,520**	**2,309,431,936**	**130,707,856**	**98,388,432,061**

11. Short-term payable to suppliers

	31/12/2025	01/01/2025
NSG Investment and Consulting Co., Ltd.	2,188,062,720	-
Bach Sinh Printing and Packaging Production and Trading Co., Ltd.	1,674,570,110	-
Dong A Logistics Joint Stock Company	976,104,000	191,754,000
Vinarice Vietnam Food Joint Stock Company	8,390,418,917	-
Other Suppliers	6,904,754,433	39,707,471,958
Total	**20,133,910,180**	**39,899,225,958**

12. Buyer short-term advance payments

	31/12/2025	01/01/2025
JV Solutions Co., LTD	499,349,007	-
Db INC	1,318,780,860	-
Binh Minh Foods Joint Stock Company	910,000,000	13,899,180,472
Vinh Phat WILMAR Rice Company Limited	345,060,000	-
Tien Phat Production - Trading and Service Joint Stock Company	372,500,000	-
Other Customers	1,860,898,752	6,727,551,461
Total	**5,306,588,619**	**20,626,731,933**

13. Taxes and other payables to the State

	Beginning balance	Amount payable	Amount paid	Ending balance
Corporate income tax	1,681,048,754	12,691,135,450	7,388,562,109	6,983,622,095
Individual income tax	48,637,618	566,746,308	559,956,369	55,427,557
Other tax	-	9,000,000	9,000,000	-
Fees, charges and other payables	754,731,440	151,467,483	906,198,923	-
Total	**2,484,417,812**	**13,418,349,241**	**8,863,717,401**	**7,039,049,652**

Value added tax (VAT)

The company pays value added tax by credit method with tax rates of each type as follows:

Before July 01, 2025:

- Unprocessed or semi-processed agricultural and livestock products sold to businesses and cooperatives at the commercial stage — Not taxable
- Unprocessed or semi-processed agricultural and livestock products sold to households, business individuals and other individuals and organizations — 5%

- Other goods and services	8%; 10%

From July 01, 2025 to December 31, 2025

- Unprocessed or minimally processed cultivation products and by-products resulting from the primary processing stage	5%
- Other goods and services	8%; 10%

Corporate income tax

Corporate income tax is calculated based on taxable income for the year at the applicable tax rate of 20%.

14. Short-term payable expenses

	31/12/2025	01/01/2025
Deduct shipping costs in advance	516,098,739	1,546,711,795
Accrued expenses for asset and warehouse rental	1,358,395,309	1,355,454,543
Advance provision for interest expense payable	514,657,272	742,138,183
Accrued audit fee	250,000,000	150,000,000
Accrued electricity expenses	102,427,418	253,536,104
Accrued for outsourcing costs.	-	405,534,013
Other Short-term payable expenses	425,918,202	243,814,815
Total	**3,167,496,940**	**4,697,189,453**

15. Other short-term payables

	31/12/2025	01/01/2025
Union funding	151,161,080	144,233,080
Social insurance	-	-
Health insurance	-	838,075
Unemployment insurance	-	-
Other short-term payables	18,681,750	-
Total	**169,842,830**	**145,071,155**

16. Short-term financial loans and borrowings

These are short-term bank loans with a loan term of 05 to 06 months, interest rates ranging from 4.0% to 7.48% per year, details as follows:

	31/12/2025		01/01/2025	
	Value	Solvency	Value	Solvency
Bank Loans				
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - Operations Centre Branch	26,086,293,787	26,086,293,787	121,159,609,250	121,159,609,250
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Bac Ha Branch	377,022,403,778	377,022,403,778	356,944,025,000	356,944,025,000
E,SUN Commercial Bank, Ltd, - Dong Nai Branch	-	-	149,970,000,000	149,970,000,000
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Tay Thang Long Branch	7,415,884,043	7,415,884,043	54,999,622,460	54,999,622,460
Military Commercial Joint Stock Bank - Can Tho Branch	143,620,206,241	143,620,206,241	57,078,373,500	57,078,373,500
Woori Bank Vietnam Limited - Sai Gon Branch	49,612,710,818	49,612,710,818	-	-
Credit card balance at Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank - Han Thuyen Branch	1,574,042	1,574,042	-	-
Total	**603,759,072,709**	**603,759,072,709**	**740,151,630,210**	**740,151,630,210**

17. Owner's equity

a) Statement of fluctuations in owner's equity

Item	Paid-in Capital	Share premium	Retained earnings	Total
Beginning balance of the last year	**350,000,000,000**	-	**51,584,400,279**	**401,584,400,279**
Profit during the last year	-	-	27,168,754,692	27,168,754,692
Ending balance of the last year	**350,000,000,000**	-	**78,753,154,971**	**428,753,154,971**
Beginning balance	**350,000,000,000**	-	**78,753,154,971**	**428,753,154,971**
Profit during the period	-	-	44,110,368,788	44,110,368,788
Issuance of shares	300,000,000,000	149,620,950,000	-	449,620,950,000
Other decreases	-	-	-	-
Ending balance	**650,000,000,000**	**149,620,950,000**	**122,863,523,759**	**922,484,473,759**

b) Details of the owner's equity

	Capital contribution ratio	31/12/2025	01/01/2025
Tan Long Group Joint Stock Company	0.00%	-	155,000,000,000
Siba Holdings Joint Stock Company	52.14%	338,928,570,000	182,500,000,000
Mr. Truong Manh Linh	2.14%	13,928,570,000	-
Other shareholders (ownership interest below 5%)	45.72%	297,142,860,000	12,500,000,000
Total	**100.00%**	**650,000,000,000**	**350,000,000,000**

c) Share

	31/12/2025	01/01/2025
Number of shares registered for issuance	65,000,000	35,000,000
Number of shares sold to the public	65,000,000	35,000,000
- *Common shares*	*65,000,000*	*35,000,000*
Number of shares to be redeemed	-	-
Number of outstanding shares	65,000,000	35,000,000
- *Common shares*	*65,000,000*	*35,000,000*

Par value of outstanding shares: VND 10,000/share,

18. Off-Balance Sheet Items

a) Foregin Currency

	31/12/2025	01/01/2025
USD	149,553,94	0,49

b) Resolved bad debts

	31/12/2025		01/01/2025	
	Value	Reasons for debt write-off	Giá trị	Reasons for debt write-off
TH Mart Supermarket System - Branch of TH Investment Construction Trading Joint Stock Company	3,247,200	Irrecoverable receivables	3,247,200	Irrecoverable receivables
Cai Gia Trading and Service Company Limited	230,000,000	Irrecoverable receivables	230,000,000	Irrecoverable receivables
Dai Thanh Hai Joint Stock Company	84,459,533	Irrecoverable receivables	-	
Intimex Saigon Investment Joint Stock Company	90,166,400	Irrecoverable receivables	-	
Total	**407,873,133**		**233,247,200**	

VI. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF SEPARATE INCOME STATEMENT

1. Sales of goods and services

	Current Year	Previous Year
Revenue from sales of goods, finished products, and by-products	3,048,225,385,881	2,211,985,923,616
Revenue from providing services	72,000,000	-
Total	**3,048,297,385,881**	**2,211,985,923,616**

2. Revenue deductibles

	Current Year	Previous Year
Trade discount	5,210,106,891	6,692,430,354
Sales allowance	2,534,278,136	486,852,935
Total	**7,744,385,027**	**7,179,283,289**

3. Net revenue

	Current Year	Previous Year
Net revenue from sale of goods, finished goods, and by-products	3,040,481,000,854	2,204,806,640,327
Net revenue from providing services	72,000,000	-
Total	**3,040,553,000,854**	**2,204,806,640,327**

4. Cost of Goods Sold

	Current Year	Previous Year
Cost of goods, finished goods, and by-products sold	2,855,450,208,883	2,086,316,846,804
Cost of providing services	35,671,296	-
Total	**2,855,485,880,179**	**2,086,316,846,804**

5. Financial income

	Current Year	Previous Year
Interest income from deposits and loans	7,137,897,058	2,572,152,247
Realized foreign exchange gains	119,959,332	549,419
Unrealized foreign exchange gains from revaluation of monetary items denominated in	37,923,993	-
Total	**7,295,780,383**	**2,572,701,666**

6. Financial expenses

	Current Year	Previous Year
Interest expense	44,573,375,728	21,099,344,641
Payment discounts and interest on deferred payment sales	65,634,305	25,783,428
Realized foreign exchange losses	28,110,813	4,482,000
Other financial expenses (leasing assets for collateral/security)	2,117,272,724	1,325,454,543
Total	**46,784,393,570**	**22,455,064,612**

7. Selling expenses

	Current Year	Previous Year
Employee expenses	22,803,331,053	18,766,943,307
Packaging, tools, and supplies expenses	3,867,101,392	181,771,087
Depreciation of fixed assets	335,998,893	364,696,821
Outsource service expenses	26,734,800,071	15,247,332,852
- Transportation/Freight costs	*22,471,034,583*	*10,323,304,677*
- Loading and unloading costs	*1,489,032,419*	*1,169,432,782*
- Advertising expenses	*792,916,891*	*2,437,851,460*
- Warehouse and yard rental costs	*954,106,377*	*1,246,563,637*
- E-commerce platform selling fees	*1,027,709,801*	*70,180,296*
Other expenses	7,877,825,682	8,846,798,391
Total	**61,619,057,091**	**43,407,542,458**

8. General administration expenses

	Current Year	Previous Year
Employee expenses	13,301,385,947	8,267,679,301
Office supplies expenses	546,314,641	717,472,664
Depreciation of fixed assets	4,636,062,735	4,581,433,343
Taxes, fees, and charges	9,000,000	11,000,000
Outsourced service expenses	2,598,386,668	3,960,589,317
Other general and administrative expenses	7,555,739,676	1,970,556,613
- Charity house construction costs	*1,000,000,000*	-
- Management consulting fees	*1,195,055,557*	*299,694,444*
- Other administrative costs	*5,360,684,119*	*1,670,862,169*
Total	**28,646,889,667**	**19,508,731,238**

9. Other Income

	Current Year	Previous Year
Transportation compensation	738,865,987	133,727,515
Compensation for breach of contract	399,200,000	-
TRVC Program prize money (*)	331,230,436	301,895,468
Accounts payable write-off	123,910,078	-
Surplus assets (weighing scale variance)	63,596,773	-
Proceeds from disposal of fixed assets (gross of disposal costs)	4,698,000,000	537,000,000
Other income	46,537,289	7,017,830
Total	**6,401,340,563**	**979,640,813**

(*) On August 20, 2025, the Company received a prize from the "Transforming Rice Value Chain for Climate Resilient and Sustainable Development in the Mekong Delta (TRVC)" program for its second season, Organized by the Netherlands Development Organisation (SNV), the award recognizes outstanding achievements in low-emission rice production in Vietnam, including greenhouse gas emission reduction, reliability ratings, and socio-economic results, Accordingly, A An Food Joint Stock Company achieved a total emission reduction of 8,246,36 tons of CO2 (or 8,246,36 tCO2e),

10. Other expense

	Current Year	Previous Year
Bad debt write-off	175,394,124	233,247,200
Tax arrears and administrative tax penalties	147,150,542	776,147,864
Fixed asset disposal expenses (remaining book value)	4,588,373,693	500,675,605
Other expenses	1,478,696	45,950,096
Total	**4,912,397,055**	**1,556,020,765**

11. Expenses for corporate income tax

Corporate income tax payable during the period is estimated as follows:

	Current Year	Previous Year
Total profit before tax.	**56,801,504,238**	**35,114,776,929**
Adjustments to increase or decrease profit for determination of taxable corporate income:	5,190,146,994	1,288,092,812
- Upward adjustments	**5,228,070,987**	**1,288,092,812**
Tax penalties and arrears	*147,150,541*	*776,147,864*
Interest expenses exceeding the 30% EBITDA cap for enterprises with related-party transactions	*4,887,322,184*	-
Other non-deductible expenses	*193,598,262*	*511,944,948*
- Downward adjustments	**37,923,993**	-
Foreign exchange gains from revaluation of foreign currency deposits and receivables at year-end	*37,923,993*	-
Taxable income	**61,991,651,232**	**36,402,869,741**
Assessable income	**61,991,651,232**	**36,402,869,741**
Corporate income tax rate	20%	20%
Current corporate income tax	**12,398,330,246**	**7,280,573,948**
Upward adjustments of corporate income tax payable from prior years	*292,805,204*	*665,448,289*
Total corporate income tax payable in the period	**12,691,135,450**	**7,946,022,237**

12. Basic/diluted earnings per share

The Company does not calculate this indicator on the separate financial statements because according to the provisions of accounting standard No, 30 on "Earnings per share" requires that in case the Company has to prepare both separate financial statements and consolidated financial statements, it only has to present information on earnings per share according to the provisions of this standard on the consolidated financial statements,

VII. OTHER INFORMATION

1. Related parties

Related parties include: key management members, individuals associated with key management members and other related parties,

Other related parties with the Enterprise include:

Other related parties	Relationship
Siba Holdings Joint Stock Company	Holding company
BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company	Holding company is major shareholder
Branch of BAF Vietnam Agricultural Joint Stock Company in Long An	Holding company is major shareholder
BAF VN LOGISTIC CO,,LTD	Holding company is major shareholder
Siba High-Tech Mechanical Group Joint Stock Company	Holding company is major shareholder
Tan Long Group Joint Stock Company	The Company shares the same Chairman of the Board of Directors with the Parent Company

Other related parties	Relationship
VIET AGRO PTE, LTD,	The Chairman of the Board of Directors of the Company is the legal representative,
Yen Dang Import-Export Limited Liability Company	Subsidiary
A An - Oryza Rice Oil Company Limited	Subsidiary

Transactions between the Company and other related parties are as follows:

No	Related party	Relationship	Nature of transaction	Occurred during the period	Ending balance receivables/(payables)
1.	BAF Viet Nam Agriculture JSC	Parent company is a major shareholder	Payment for goods	6,579,086,652	-
			Purchase of goods	63,348,480	
2.	BAF Viet Nam Agriculture JSC - Long An Branch	Parent company is a major shareholder	Payment for goods	193,860,864	-
3.	Yen Dang Import-Export Co., Ltd	Subsidiary	Processing fee payable	2,601,062,541	-
			Payment for processing fee	2,601,062,541	
4.	Siba High-Tech Mechanical Group JSC	Affiliate	Sales of rice	32,445,000	-
			Collection from sales	32,445,000	
5.	BAF Viet Nam Logistics Co., Ltd	Parent company is a major shareholder	Vehicle rental income	77,760,000	-
			Collection from vehicle rental	77,760,000	
6.	Siba Holdings JSC	Parent Company	Receipt of capital contribution	234,642,855,000	-

2. Information on continuing operations

These separate financial statements are prepared on a going concern basis,

3. Events occurring after the end of the interim separate financial year

The Board of Directors confirms that there have been no events occurring after December 31, 2025, up to the date of preparing these separate financial statements, that would require adjustments to the figures or disclosures in the Separate Financial Statements for the Fourth Quarter and the accumulated period for the fiscal year ended December 31, 2025.

Hanoi, January 30, 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Nguyen Thi Tra Giang	Pham Thi Trang	Truong Duc Nam